

Bản án số: 32/2019/DS-PT

Ngày: 26/4/2019

V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Dung

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thanh Hùng

Bà Lê Thu Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Ông Đỗ Văn Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19/4 – 26/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2018/DSPT ngày 05 tháng 02 năm 2018 về việc: Tranh chấp chia di sản thừa kế. Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân TP H bị kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của VKS TP H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 2 năm 2018 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Phan Thị L - Sinh năm: 1971

Địa chỉ: SN 02 L1, phường S, TP H

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Bà Lê Thị Hoài T, Luật sư, Văn phòng Luật sư T P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa.

- ***Bị đơn:*** Anh Lê Nguyễn Minh Đ - Sinh năm: 1991

Địa chỉ: SN 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn :

Bà L1, Luật sư, Văn phòng Luật sư Việt Hoa, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cháu Lê Công V - SN 24/11/2011

Địa chỉ: SN 02 L1, phường S, TP H

Người đại diện: Bà Phan Thị L (mẹ cháu V và là nguyên đơn trong vụ án)

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị L trình bày: Bà và ông Lê Quang V1 kết hôn với nhau vào năm 2004. Khi kết hôn ông V1 đã có 01 người con riêng là Lê Nguyễn Minh Đ, đến năm 2011 bà và ông V1 có nhận cháu Lê Công V làm con nuôi. Sau khi kết hôn bà và ông V1 cùng các con sống tại 03/90 N N, phường Đ1, TP H, đến ngày 23/8/2013 ông Lê Quang V1 chết. Sau khi ông V1 chết giữa bà và anh Đ có xảy ra mâu thuẫn và không thể sống chung với nhau được nên bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông V1 để lại. Di sản thừa kế gồm: 1/2 giá trị nhà và đất tại 03/90 N N, phường Đ, TP H, Ti vi , tủ lạnh, máy giặt, 01 bộ bàn ghế đồng ky, máy điều hòa, máy vi tính, xe máy, bình nóng lạnh, giường, và 01 tủ.

Bà L cho rằng về nguồn gốc đất là do ông V1 mua trước khi kết hôn với bà, ông V1 mua vào năm 2002 của ông Ngô Thọ N diện tích 92,5m² và 1,5 gian nhà cấp 4 thanh lý của Công ty khoáng sản thanh Hóa. Năm 2008 bà và ông V1 có phá nhà cũ và xây nhà 2,5 tầng như hiện nay. Ngoài ra bà và ông V1 có mua sắm được một số tài sản khác gồm: Ti vi , tủ lạnh, máy giặt, 01 bộ bàn ghế đồng ky, máy điều hòa, máy vi tính, xe máy, bình nóng lạnh, giường, tủ. Năm 2103 ông V1 mất không để lại di chúc, bà và các con vẫn ở tại nhà đất trên. Do quá trình chung sống bà và anh Đ xảy ra mâu thuẫn nên năm 2014 bà đã chuyển ra nơi khác ở, toàn bộ tài sản trên hiện nay do anh Đ quản lý, sử dụng. Nay bà L đề nghị Tòa án giải quyết phân chia toàn bộ nhà đất cùng các tài sản trên theo quy định của pháp luật

và theo giá mà Hội định giá đã định ngày 15/9/2017. Phần di sản của bà được hưởng, bà đề nghị xin được nhận giá trị bằng hiện vật để bà và cháu V lấy nơi sinh sống và hoàn lại bằng tiền cho anh Đ.

Bị đơn anh Lê Nguyễn Minh Đ trình bày: Năm 2001 do bố mẹ anh sống ly thân nhau nên anh và ông V1 chuyển đến sinh sống và thuê nhà của ông Ngô Thọ N ở 71/21 Lê Thần Tông nay là 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H. Năm 2002 ông N có bán lại cho bố anh 1,5 gian nhà cấp 4 trên diện tích 92m² với giá 12.000.000đ. Đầu năm 2004 bố, mẹ anh ly hôn thì đến tháng 9/2004 bố anh kết hôn với bà Phan Thị L. Năm 2008 bố anh và bà L đã phá nhà cũ và xây nhà mới 2,5 tầng như hiện nay. Cuối năm 2011 thì bố anh và bà L có nhận Lê Công V làm con nuôi.

Năm 2013 thì bố anh mất có để lại di chúc và dặn anh khi nào có chuyện gì xảy ra sẽ cần đến. Sau khi bố anh mất được 01 năm thì bà L đòi chia nhà đất trên và đưa em V ra ngoài sống. Sau đó gia đình có tổ chức cuộc họp nhưng không thống nhất giải quyết được với nhau. Nay bà L có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế anh không đồng ý chia.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân TP H đã quyết định:

Áp dụng: Điều 631; Khoản 1 Điều 634; 649; 650; 651; 660; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điểm đ, Khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điểm đ Khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a Khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí L phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu của bà Phan Thị L về yêu cầu chia di sản thừa kế là 01 máy vi tính; 01 xe máy; 01 bình nóng lạnh; 01 giường và 01 tủ.

2. Xác định di sản thừa kế của ông Lê Quang V1 để lại gồm giá trị về đất = 114.391.500đ (Một trăm mười bốn triệu, ba trăm chín một ngàn, năm trăm đồng) và ½ tài sản trên đất cùng vật dụng trong gia đình: $464.844.400đ/2 = 232.422.200đ$

(Hai trăm ba hai triệu, bốn trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm đồng). Tổng cộng phần di sản của ông V1 là 346.813.700đ (Ba trăm bốn sáu triệu, tám trăm mười ba ngàn, bảy trăm đồng).

3. Về giá trị: Chia cho bà Phan Thị L, anh Lê Nguyễn Minh Đ và cháu Lê Công V. Mỗi kỷ phần được chia 346.813.700đ: 3 = 115.604.567đ (Một trăm mười lăm triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn, năm trăm sáu mươi bảy đồng).

Do cháu Lê Công V sinh ngày 24/11/2011 (còn nhỏ) nên kỷ phần thừa kế của cháu V sẽ giao cho bà Phan Thị L được quyền quản lý;

Như vậy: Bà Phan Thị L được nhận kỷ phần của bà và kỷ phần của cháu V = 231.209.133đ + $\frac{1}{2}$ giá trị công trình xây dựng trên đất và vật dụng trong gia đình là 232.422.200đ. Tổng cộng bà L được nhận giá trị là 463.631.333đ (Bốn trăm sáu ba triệu, sáu trăm ba một ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng).

4. Về hiện vật:

Bà Phan Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 74,08m² đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đi; Phía Nam giáp sông; Phía Tây giáp nhà ông Sâm; Phía Đông giáp phần đất nhà ông N; Bà L được quyền sở hữu công trình gắn liền với đất (có sơ đồ kèm theo), và được quyền sở hữu 01 tivi Sam sung 32 in; 01 tủ lạnh Hitachi; 01 máy giặt Shap; 01 điều hòa Dakin 9000 và 01 bộ bàn ghế gỗ nhóm 4, tại 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H, tỉnh Thanh Hóa

Bà Phan Thị L có nghĩa vụ làm thủ tục và nộp toàn bộ các khoản phí có liên quan để được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Bà Phan Thị L có trách nhiệm thanh toán cho anh Lê Nguyễn Minh Đ số tiền 115.604.567đ (Một trăm mười lăm triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn, năm trăm sáu mươi bảy đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành, quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 04/01/2018, anh Lê Nguyễn Minh Đ là bị đơn kháng cáo: Yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét chấp nhận di chúc của ông Lê Quang V1 là hợp pháp và

không công nhận cháu Lê Công V là con nuôi của ông V1. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xác định lại sự thật vụ án, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của anh.

- Ngày 02/5/2018 và ngày 16/01/2019, anh Đ bổ sung kháng cáo: Yêu cầu làm rõ cháu Lê Công V là con nuôi hay con đẻ của ông V1 và bà L; làm rõ nguồn gốc thửa đất tại 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H thuộc quyền quản lý, sử dụng của ai? Đây là vụ án “tranh chấp chia di sản thừa kế”, không phải yêu cầu “tuyên bố di chúc vô hiệu và tranh chấp chia di sản thừa kế” nhưng bản án sơ thẩm lại khẳng định bản di chúc không hợp pháp là trái pháp luật; Anh có công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà nhưng không được Tòa án xem xét. Bà L không tham gia xây dựng ngôi nhà 2,5 tầng nhưng án sơ thẩm công nhận bà L xây nhà và hưởng ½ giá trị ngôi nhà là vi phạm pháp luật. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

- Ngày 18/3/2019, anh Đ bổ sung kháng cáo với nội dung: Bà L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế nhưng không nộp, không cung cấp được chứng cứ theo quy định của pháp luật, Tòa sơ thẩm vẫn thụ lý và ra bản án trái pháp luật; Phòng Tài nguyên và môi trường thuộc UBND TP H chỉ là cơ quan chuyên môn, tham mưu cho UBND TP H về lĩnh vực đất đai, không có thẩm quyền cung cấp các thông tin về việc cấp GCNQSD đất. Tòa án sử dụng công văn trả lời 628 ngày 19/9/2016 của văn phòng đăng ký QSD đất của Phòng Tài nguyên và môi trường để xét xử và ra bản án là vi phạm pháp luật; Không đưa xí nghiệp mỏ địa chất tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng pháp luật; Ở giai đoạn sơ thẩm anh Đ thừa nhận nguồn gốc đất là ông V1 (bố anh) mua của ông Ngô Thọ N, ông N mua thanh lý của sở Công nghiệp, nay anh thay đổi lời khai khẳng định ông V1 không mua nhà, mua đất của ông N, anh không biết ông N mua đất của ai? Anh chỉ biết ông V1 (bố anh) chiếm dụng đất của nhà nước tại địa chỉ 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H để làm đất ở. Đề nghị hủy án sơ thẩm.

Ngoài ra, ở giai đoạn phúc thẩm anh Đ đề nghị Tòa án ND tỉnh Thanh Hóa thu thập các tài liệu, chứng cứ để làm rõ nguồn gốc nhà, đất đang được Tòa sơ thẩm xác định là di sản thừa kế của ông V1; thu thập tài liệu chứng cứ để xác định mối quan hệ giữa cháu Lê Công V với ông V1 và bà L; Trưng cầu giám định

AND để xác định cháu Lê Công V có phải là con đẻ của ông V1 và bà L hay không?

* Tại quyết định kháng nghị số 02 ngày 08/01/2018, VKSND TP H kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa phúc thẩm hủy án sơ thẩm do bản án có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và chứng cứ chưa đầy đủ, đưa thiếu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Sở Công Thương và UBND TP H vào tham gia tố tụng, chưa xác định rõ nguồn gốc đất tại 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H nên chưa xác định được đó có phải là di sản thừa kế của ông V1 hay không?

* **Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn rút một phần kháng cáo về nội dung yêu cầu xem xét chấp nhận di chúc của ông Lê Quang V1 là hợp pháp.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa:

+ Rút nội dung kháng nghị về việc không đưa Sở Công Thương và UBND TP H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng;

+ Thay đổi nội dung kháng nghị từ hủy bản án sơ thẩm, thành sửa án sơ thẩm do tài liệu chứng cứ tại giai đoạn phúc thẩm đã được bổ sung;

+ Bổ sung nội dung kháng nghị đó là xác định cháu Lê Công V không phải là con nuôi cũng không phải là con đẻ của bà L và ông V1; Chia lại phần di sản trong hàng thừa kế; Tuyên tạm giao diện tích 92,3m² đất tại địa chỉ 03/90 N Nữ, phường Đ, TPTH cho người được chia hiện vật quản lý, sử dụng.

* **Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa:**

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm thì Thẩm phán, HĐXX, những người tham gia tố tụng đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 của Quốc hội chấp nhận nội dung thay đổi, bổ sung kháng nghị của VKS. Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng:

+ Xác định cháu Lê Công V không phải là con đẻ cũng không phải là con nuôi của ông V1 và bà L nên không xác định kỷ phần thừa kế của ông V1 cho cháu V;

+ Chia di sản thừa kế của ông V1 cho hàng thừa kế gồm bà L và anh Đ.

+ Tạm giao diện tích 92,3 m² đất tại địa chỉ 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H cho bà L quản lý, sử dụng.

+ Không chấp nhận kháng cáo của anh Đ về yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Buộc anh Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

+ Xác định lại mức án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự tương ứng với phần giá trị di sản được chia.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe lời trình bày, tranh luận của đương sự, luật sư và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Việc rút một phần kháng cáo, kháng nghị của bị đơn và của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn rút nội dung kháng cáo về yêu cầu xem xét chấp nhận di chúc của ông Lê Quang V1 là hợp pháp. Đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa rút nội dung kháng nghị về việc không đưa Sở Công Thương và UBND TP H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, căn cứ Khoản 3 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm về hai nội dung kháng cáo, kháng nghị này.

[2] Việc bổ sung kháng cáo của bị đơn và thay đổi, bổ sung kháng nghị của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa

- Ngoài nội dung kháng cáo đã rút, bị đơn còn một số nội dung kháng cáo trong hạn đó là: Đề nghị không công nhận cháu Lê Công V là con nuôi của ông V1; Đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xác định lại sự thật vụ án, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của anh. Những nội dung này được HĐXX xem xét, giải quyết.

Những nội dung kháng cáo bổ sung ngày 02/5/2018, ngày 16/01/2019 và ngày 18/3/2019 đều thực hiện trong thời điểm đã hết thời hạn kháng cáo theo

quy định tại điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong đó một số nội dung bổ sung kháng cáo của anh Đ liên quan đến nội dung kháng cáo ban đầu như việc xác định cháu Lê Công V là con nuôi hay con đẻ của ông V1? hay có liên quan đến nội dung kháng nghị của VKSND TP H như đề nghị làm rõ nguồn gốc thửa đất tại 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H sẽ được xem xét, giải quyết.

Các nội dung bổ sung kháng cáo khác như: Anh có công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà nhưng không được Tòa án xem xét; Bà L không tham gia xây dựng ngôi nhà 2,5 tầng nhưng án sơ thẩm công nhận bà L xây nhà và hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà là vi phạm pháp luật; Đây là vụ án “tranh chấp chia di sản thừa kế”, không phải yêu cầu “tuyên bố di chúc vô hiệu và tranh chấp chia di sản thừa kế” nhưng bản án sơ thẩm lại khẳng định bản di chúc không hợp pháp là trái pháp luật; Bà L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế không nộ, không cung cấp được chứng cứ theo quy định của pháp luật, nhưng Tòa sơ thẩm thụ lý và ra bản án là trái pháp luật; Phòng Tài nguyên và môi trường thuộc UBND TP H không có thẩm quyền cung cấp các thông tin về đất đai, Tòa án sử dụng thông tin của Phòng Tài nguyên và môi trường để xét xử và ra bản án là vi phạm pháp luật; Anh Đ không thừa nhận nguồn gốc đất tại 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H như trình bày của anh ở giai đoạn sơ thẩm. Những nội dung này vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, tuy có nội dung trong phạm vi kháng cáo ban đầu như: Bản án sơ thẩm khẳng định bản di chúc không hợp pháp là trái pháp luật, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn đã rút phần kháng cáo này, nên theo quy định tại khoản 2 điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự, những nội dung kháng cáo bổ sung trên sẽ không được cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết.

- Đối với việc bổ sung kháng nghị tại phiên tòa phúc thẩm của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa xác định cháu Lê Công V không phải là con nuôi cũng không phải là con đẻ của bà L và ông V1, nội dung kháng nghị này cũng quá hạn và vượt quá phạm vi kháng nghị ban đầu, nhưng có liên quan đến nội dung kháng cáo của anh Đ; Các nội dung thay đổi, bổ sung kháng nghị như yêu cầu chia lại phần di sản trong hàng thừa kế, tuyên tạc giao diện tích 92,3m² đất tại địa chỉ 03/90 N Nữ, phường Đ, TPTH cho cho người được chia hiện vật quản lý, sử dụng

do tài liệu, chứng cứ tại giai đoạn phúc thẩm đã được bổ sung nên được HĐXX phúc thẩm xem xét.

[3] Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị về nguồn gốc nhà đất tại 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H

Ở giai đoạn phúc thẩm theo đề nghị của anh Đ, của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa và xét thấy cần thiết phải thu thập tài liệu, chứng cứ về nguồn gốc đất tại 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H để có cơ sở cho việc xem xét các nội dung kháng cáo và kháng nghị của VKS. Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã có văn bản gửi Sở Công thương, UBND phường Đ, UBND TP H đề nghị cung cấp tài liệu, chứng cứ và các thông tin liên quan đến nguồn gốc đất nêu trên.

Theo cung cấp của UBND phường Đ tại công văn số 243 ngày 15/6/2018, thì UBND phường Đ đã tiến hành kiểm tra hồ sơ, tổ chức họp dân, căn cứ phiếu lấy ý kiến dân cư ngày 15/6/2018 tại cụm dân cư khu vực có liên quan đến nguồn gốc sử dụng đất của ông Lê Quang V1, thì địa chỉ thửa đất 03/90 đường N Nữ, phường Đ có nguồn gốc là do ông V1 mua lại 1,5 gian nhà cấp 4 của ông N để sử dụng làm nhà ở từ ngày 01/12/2002, nguồn gốc đất của ông N là do công ty than khoáng sản Thanh Hóa thanh lý 3 gian nhà cấp 4 năm 1994. Theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2011 thì thửa đất thể hiện tên người sử dụng là ông Lê Quang V1 và tại biên bản xác minh ngày 09/01/2018 thì UBND phường Đ xác nhận diện tích đất của hộ ông V1 ở không có tranh chấp với các hộ liền kề.

Tại văn bản số 244 ngày 30/10/2018 của UBND TP H thể hiện: Thửa đất số 03/90 N Nữ, phường Đ TPTH, thuộc thửa đất số 85, tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính phường Đ đo vẽ năm 1994, vị trí tương ứng với thửa 207, tờ bản đồ số 73, bản đồ địa chính phường Đ đo vẽ năm 2011, diện tích 92,3m²; Nguồn gốc sử dụng đất do Công ty than khoáng sản Thanh Hóa thanh lý 3 gian nhà cấp 4 năm 1994 cho ông Ngô Thọ N, đến năm 2002 ông Lê Quang V1 mua lại 1,5 gian nhà cấp 4 của ông N và sử dụng từ đó đến nay.

Thửa đất đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại quyết định số 4001 ngày 11/12/2008, diện tích thửa đất được quy hoạch là đường giao thông, trong đó: Diện tích 27,7m² đã có thông báo thu hồi đất; 64,6m² chưa có thông báo thu hồi.

Căn cứ khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 20 nghị định số 43 ngày 15/5/2014 và khoản 1 Điều 8 Nghị Định 45 ngày 15/5/2014 của chính phủ thì diện tích 64,6m² chưa có thông báo thu hồi được cấp GCNQSDĐ và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; phần diện tích 27,7m² đã có thông báo thu hồi đất, khi nhà nước thu hồi sẽ được bồi thường, hỗ trợ.

Việc xác định nguồn gốc đất của UBND phường Đ và UBND TP H là phù hợp với Biên bản định giá, thanh lý nhà ở giữa Sở công nghiệp và Sở tài chính ngày 13/10/1994, phù hợp với lời khai của ông Ngô Thọ N là cán bộ Công ty than khoáng sản thuộc Sở công nghiệp Thanh Hóa. Theo lời khai của ông N và giấy chuyển nhượng nhà ở của ông N cho ông V1 ngày 01/12/2002 thì ông N được Công ty than khoáng sản thuộc Sở công nghiệp Thanh Hóa phân 3 gian nhà cấp 4 thanh lý, năm 2002 ông N chuyển nhượng cho ông V1 1,5 gian nhà.

Theo cung cấp của Sở công thương thì do thời gian đã lâu, trải qua nhiều lần chia tách, hợp nhất nên không có tài liệu lưu trữ về việc thanh lý nhà tập thể của Công ty than khoáng sản thuộc Sở công nghiệp Thanh Hóa để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, Sở công thương cũng khẳng định toàn bộ diện tích thuộc khu gia đình của Sở công nghiệp trước đây, không thuộc quyền quản lý, sử dụng của Sở công thương. Mặc dù tài liệu về việc thanh lý nhà của Công ty than khoáng sản không có bản gốc nhưng phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác như cung cấp chứng cứ của UBND phường Đ và phòng Tài nguyên & Môi trường UBND TP H về nguồn gốc đất và hồ sơ quản lý đất (đây là các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương), những tài liệu, chứng cứ này có giá trị chứng minh về nguồn gốc đất tại 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H. Như vậy, có cơ sở xác định người quản lý, sử dụng thửa đất trên từ năm 2002 là ông Lê Quang V1 (thể hiện tại bản đồ địa chính 2011), ông V1 chết không để lại di chúc hợp pháp, thì di sản này được chia cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

[4] Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị về việc xác định mối quan hệ giữa cháu Lê Công V với bà L và ông V1:

Bản án sơ thẩm căn cứ lời khai nguyên đơn, bị đơn về việc cháu V là con nuôi của ông V1, bà L. Qua xem xét tài liệu có trong hồ sơ vụ án, không có tài liệu

chứng minh cháu V là con nuôi ông V1, bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật nuôi con nuôi và Điều 23 Nghị Định 19 ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định về đăng ký nuôi con nuôi thực tế. Vì vậy, cháu V không được công nhận là con nuôi của ông V1, bà L. Bản án sơ thẩm xác định cháu V là con nuôi của ông V1, bà L và được hưởng một phần di sản thừa kế của ông V1 là không chính xác.

Ở giai đoạn sơ thẩm bà L xuất trình Giấy khai sinh của cháu V sinh ngày 24/11/2011 có cha là ông Lê Quang V1, mẹ là Phan Thị L (Bà L có quan hệ với cháu V là mẹ đẻ). Quá trình giải quyết vụ án bà L thừa nhận không phải là con đẻ của ông V1, bà L mà chỉ là con nuôi. Anh Đ yêu cầu giám định AND đối với cháu V, nhưng bà L không đồng ý, ông V1 đã chết việc lấy mẫu giám định là không thể thực hiện được.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết tại các lời khai và biên bản phiên tòa sơ thẩm anh Đ cũng thừa nhận ông V1 và bà L kết hôn nhưng không có con chung, nên việc giám định AND đối với cháu V là không cần thiết. Do cháu V không phải là con đẻ của ông V1, bà L nên ngày 20/8/2018 chủ tịch UBND TPTH đã ra quyết định số 6867 thu hồi, hủy bỏ giấy khai sinh số 12 và nội dung đăng ký khai sinh của công dân Lê Công V trong sổ đăng ký khai sinh quyển số 01/2012 do UBND phường Đ cấp ngày 10/01/2012.

Những thiếu sót của tòa cấp sơ thẩm về việc thu thập chứng cứ đã được khắc phục, bổ sung, làm rõ tại giai đoạn phúc thẩm nên kháng cáo của anh Đ đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về di sản thừa kế, diện thừa kế và kỷ phần

Theo cung cấp của UBND TP H thì phần diện tích đất của ông V1 là 92,3m² trong đó diện tích 64,6m² chưa có thông báo thu hồi được cấp GCNQSDĐ và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; phần diện tích 27,7m² đã có thông báo thu hồi đất, khi nhà nước thu hồi sẽ được bồi thường, hỗ trợ.

Bản án sơ thẩm xác định đất của ông V1 74,08m² là không chính xác, thiếu 18,22m² so với diện tích thực tế và báo cáo của UBNDTP H. Vì vậy, cần được đưa 18,22m² vào di sản thừa kế. Theo xác định của HĐ định giá ở cấp sơ

thâm thì đất ở là 45m^2 (hạn mức 90m^2 đất ở cho 1 hộ, ông V1 mua $\frac{1}{2}$ đất của ông N nên là 45m^2), còn $47,3\text{m}^2$ là đất vườn.

Giá đất và tài sản trên đất, hiện vật khác được xác định theo biên bản định giá ngày 15/9/2017. Tổng di sản thừa kế của ông V1 bao gồm:

* *Về đất*: Đất ở $45\text{m}^2 \times 5.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 50\% = 112.500.000\text{đ}$

Đất vườn: $47,3\text{m}^2 \times 65.000\text{đ}/\text{m}^2 = 3.074.500\text{đ}$.

=> Tổng cộng giá trị đất = 115.574.500đ (một trăm mười lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm đồng)

* *Về tài sản trên đất*: Nhà ở khung cột bê tông cốt thép, xây gạch 110, nền lát gạch ceramic, cửa gỗ nhóm 2, cầu thang lát đá, hệ thống điện nước hoàn chỉnh, tường sơn: $126,22\text{m}^2 \times 4.200.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 80\% = 424.099.200\text{đ}$.

- Mái tôn chống nóng, rào sắt không xây tường:

$29,71\text{m}^2 \times 300.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 80\% = 7.130.400\text{đ}$;

- Cổng sắt: $3,74\text{m}^2 \times 375.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 80\% = 1.122.000\text{đ}$

- Nhà mái lợp Proximăng $12,62\text{m}^2 \times 1.914.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 60\% = 14.492.800\text{đ}$

- Tivi Samsung 32in = 3.000.000đ

- Tủ lạnh Hitachi = 2.000.000đ

- Máy giặt Shap = 2.000.000đ

- Điều hòa Daikin 9.000 = 6.000.000đ

- Bàn ghế gỗ nhóm 4 = 5.000.000đ

=> Tổng tài sản: 464.844.400đ (Bốn trăm sáu mươi triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

Như vậy $\frac{1}{2}$ giá trị nhà cùng $\frac{1}{2}$ giá trị hiện vật, tài sản khác trong gia đình là:

$464.844.400\text{đ} : 2 = 232.422.200\text{đ}$ (Hai trăm ba mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm đồng).

=> Tổng cộng phần di sản của ông V1 là: 115.574.500đ (Đất) + 232.422.200đ ($\frac{1}{2}$ giá trị nhà cùng $\frac{1}{2}$ giá trị hiện vật, tài sản khác) = **347.996.700đ** (Ba trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

Do cháu V không phải là con nuôi, con đẻ của ông V1, bà L nên di sản thừa kế của ông V1 được chia cho bà L và anh Đ thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Giá trị mỗi kỷ

phần thuộc hàng thừa kế thứ nhất là: $347.996.700đ : 02 = 173.998.350đ$ (Một trăm bảy ba triệu chín trăm chín tám ngàn ba trăm năm mươi đồng).

Bà Phan Thị L đã có $\frac{1}{2}$ giá trị công trình kiến trúc trên đất và vật dụng trong nhà là: 232.422.200đ. Anh Đ đã được hưởng phần di sản thừa kế của ông V1 là thừa đất ở khu phố Sơn Thắng, phường Trường Sơn, thị xã Sầm Sơn (Nay là thành phố Sầm Sơn). Bà L cũng được hưởng phần di sản này của ông V1, nhưng đã nhường quyền thừa kế cho anh Đ được hưởng toàn bộ thừa đất. Do đó, cần chia cho bà L bằng hiện vật là nhà đất tại 03/90 N Nữ, phường Đ, TPTH là phù hợp. Bà L có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho anh Đ là 173.998.350đ (Một trăm bảy ba triệu chín trăm chín tám ngàn ba trăm năm mươi đồng).

[6] Về án phí: Bà Phan Thị L và anh Lê Nguyễn Minh Đ phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí L phí Tòa án.

Kháng cáo được chấp nhận một phần và bản án sơ thẩm bị cải sửa nên anh Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, anh được trả lại 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự TP H theo biên lai thu số AA/2016/0004765 ngày 05/01/2018.

Vì các lẽ trên

Căn cứ Khoản 3 Điều 284; Khoản 2 Điều 308, Điều 309; Khoản 2 Điều 148 BLTTDS; Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, L phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận nội dung bổ sung, thay đổi kháng nghị của VKSND tỉnh Thanh Hóa và một phần kháng cáo của anh Lê Nguyễn Minh Đ. Sửa bản án sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Toà án nhân dân TP H.

Áp dụng: Điều 631; khoản 1 Điều 634; 649; 650; 651; 660; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điểm đ

Khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí L phí Tòa án.

Xử:

- Đình chỉ xét xử sơ thẩm nội dung kháng cáo của anh Lê Nguyễn Minh Đ về yêu cầu xem xét chấp nhận di chúc của ông Lê Quang V1 là hợp pháp và nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân TP H về việc không đưa Sở Công Thương và UBND TP H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Xác định di sản thừa kế của ông Lê Quang V1 để lại gồm:

+ Giá trị về đất = 115.574.500đ (Một trăm mười lăm triệu năm trăm bảy tư ngàn năm trăm đồng)

+ Giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất cùng vật dụng trong gia đình là: 232.422.200đ (Hai trăm ba hai triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn hai trăm đồng).

=> Tổng cộng phần di sản của ông V1 là 347.996.700đ (Ba trăm bốn bảy triệu, chín trăm chín sáu ngàn, bảy trăm đồng).

- Chia cho bà Phan Thị L và anh Lê Nguyễn Minh Đ mỗi kỹ phần là: $347.996.700đ : 2 = 173.998.350đ$ (Một trăm bảy ba triệu chín trăm chín tám ngàn ba trăm năm mươi đồng). Bà L được nhận kỹ phần của bà = $173.998.350đ + \frac{1}{2}$ giá trị công trình xây dựng trên đất và vật dụng trong gia đình là 232.422.200đ. Tổng cộng bà L được nhận giá trị là 406.420.550đ (Bốn trăm lẻ sáu triệu bốn trăm hai mươi ngàn năm trăm năm mươi đồng)

- Tạm giao cho bà Phan Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 92,3m² đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đi; Phía Nam giáp sông; Phía Tây giáp nhà ông Sâm; Phía Đông giáp phần đất nhà ông N; Bà L được quyền sở hữu công trình gắn liền với đất, và được quyền sở hữu 01 tivi Sam sung 32 in; 01 tủ lạnh Hitachi; 01 máy giặt Shap; 01 điều hòa Dakin 9000 và 01 bộ bàn ghế gỗ nhóm 4, tại 03/90 N Nữ, phường Đ, TP H, tỉnh Thanh Hóa.

Bà Phan Thị L có nghĩa vụ làm thủ tục và nộp toàn bộ các khoản phí có liên quan để được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. Trường hợp nhà nước thu hồi đất bà có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết tiền đền bù, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

- Bà Phan Thị L có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho anh Lê Nguyễn Minh Đ là **173.998.350đ** (Một trăm bảy ba triệu, chín trăm chín tám ngàn, ba trăm năm mươi đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, cơ quan Thi hành án có quyết định thi hành án, nếu bà Phan Thị L không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nêu trên thì bà L còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong.

2. Về án phí: Bà Phan Thị L phải nộp 20.321.000đ (Hai mươi triệu ba trăm hai một ngàn đồng) án phí DSST, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm ngàn đồng) theo phiếu thu số 0000332 ngày 30/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự TP H, bà L còn phải nộp 16.821.000đ (Mười sáu triệu tám trăm hai một ngàn đồng). Anh Lê Nguyễn Minh Đ phải nộp 8.699.000đ (Tám triệu sáu trăm chín chín ngàn đồng).

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Thanh Hoá
- TAND TP H

- Chi cục THA dân sự TP H
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Dung